TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 151/2025/DS - PT
Ngày: 27/11/2025
"V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất;

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà **Võ Thị Ngọc Dung**

Các Thẩm phán: ông **Trần Quốc Cường**

ông **Lê Văn Thường**

- Thư ký phiên tòa: ông **Phạm Văn Phong**, Thẩm tra viên Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Quách Đức Dũng**, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 63/2025/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2025 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/DS - ST ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122A/2025/QĐ-PT ngày 13 tháng11 năm 2025, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Bà Lê Thị H; địa chỉ: Khu phố A, thị trấn C, huyện V, tỉnh Quảng Trị (nay là Khu phố A, xã C, tỉnh Quảng Trị), có mặt

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu T; địa chỉ: Phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (nay là phường T, tỉnh Hà Tĩnh), có mặt

- ***Bị đơn***: Ông Mai Nam H1; địa chỉ: Khu phố A, thị trấn C, huyện V, tỉnh Quảng Trị (nay là Khu phố A, xã C, tỉnh Quảng Trị), có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của bị đơn: Ông Trần Văn T1, Luật sư, Công ty L2; địa chỉ: P, Lầu G B, Tòa nhà ST.Moritz, số A P, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt

- ***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan***:

+ UBND huyện V, tỉnh Quảng Trị

+ UBND thị trấn C, huyện V, tỉnh Quảng Trị

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng: Chủ tịch và UBND xã C, tỉnh Quảng Trị, có đơn xin xử vắng mặt

+ Ông Phan Đức K; địa chỉ: Khu phố A, thị trấn C. huyện V, tỉnh Quảng Trị (nay là Khu phố A, xã C, tỉnh Quảng Trị), vắng mặt

+ Bà Phùng Thị Y, ông Mai Xuân S, bà Mai Ngọc H2; cùng địa chỉ: Khu phố A, thị trấn C, huyện V, tỉnh Quảng Trị (nay là Khu phố A, xã C, tỉnh Quảng Trị), đều có đơn xin xử vắng mặt

+ Ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị T2; cùng địa chỉ: Khu phố A, thị trấn C, huyện V, tỉnh Quảng Trị (nay là Khu phố A, xã C, tỉnh Quảng Trị), vắng mặt

Người kháng cáo: Bị đơn ông Mai Nam H1

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/11/2024 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Thửa đất 1833 tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính 299, xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị đã được UBND xã V đăng ký trong sổ ruộng đất lập năm 1982 - Bản đồ 299 xã V mang tên chủ sử dụng đất ông Mai Xuân N. Năm 1994, ông Mai Xuân N bán cho ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị T2 với diện tích đất là chiều rộng mặt đường 70 là 10m và chiều sâu là 39m, đồng thời cũng bán cho vợ chồng bà Lê Thị H, ông Phan Đức K với diện tích chiều rộng mặt đường 70 là 10m và chiều sâu 37m. Sau khi thống nhất việc mua bán, ông Mai Xuân N đã viết giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị H và ký nhận tiền đầy đủ theo giấy viết tay do chính tay ông N viết ngày 12/4/1994 tại nhà riêng ông N, có chứng kiến của cả gia đình ông N và vợ ông Nghĩa L người trực tiếp nhận tiền. Ngày 24/5/1995, ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị T2 lập hợp đồng chuyển nhượng QSD đất cho ông Phan Đức K (chồng bà H) bằng giấy viết tay, có đầy đủ chữ ký của ông H3 và cả xác nhận của ông Mai Xuân N. Sau đó, ông H3 đã nhận đủ tiền của bà H vào các ngày 24/5/1995, 24/6/1995 và đến ngày 7/7/1995 ông H3 đã ký xác nhận (đã nhận đủ tiền bán đất).

Như vậy, tổng diện tích đất mà ông Mai Xuân N bán cho ông H3 và bán cho bà H là 390m2 + 370m2 = 760m^2, việc này tại biên bản hoà giải vào ngày 14/3/2019 tại trụ sở UBND xã V, huyện V, tỉnh Quảng Trị ông Mai Xuân N đã thừa nhận. Sau khi bán đất cho bà H, do ông N có anh vợ là ông Phùng Xuân K1 cán bộ địa chính xã V đã hợp tác với ông N lập giấy bán đất giả chữ ký của chồng tôi (Phan Đức K) để trình UBND huyện V cấp cho bà H 450m^2 tại quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 07/10/1995 của UBND huyện V. Quyết định số 542/QĐ- UBND ngày 07/10/1995 của UBND huyện V chỉ mới thực hiện cấp một phần đất trong số 760m^2 nêu trên.

Đến năm 2001, bà H được UBND huyện V cấp giấy CNQSD đất số T 164613 ngày 17/4/2001 với diện tích 360m^2 *(trong đó: 200m^2 đất ở, 160m^2 đất vườn)*, tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số IV/50, xã V (nay thị trấn C*)*. Đến Năm 2003, bà H được UBND huyện V cấp đổi lại giấy CNQSD đất số Y 637571 ngày 02/12/2003 với diện tích 307m^2 *(trong đó: 200m^2 đất ở, 107m^2 đất vườn)*, tại thửa số 37/1, tờ bản đồ số 11, xã V (nay thị trấn C*)*.

Không đồng tình với việc làm sai trái của UBND xã V và UBND huyện V nên bà H đã nhiều lần khiếu nại. Ngày 03/7/3023, tại kết luận Thanh tra số 523/KL-TTr của Thanh tra tỉnh Quảng Trị đã kết luận: Hủy giấy CNQSD đất số T 164613 ngày 17/4/2001 và giấy CNQSD đất số Y 637571 ngày 02/12/2003 cấp cho bà Lê Thị H *(lý do: hồ sơ cấp giấy CNQSD đất không phải chữ ký bà H)*; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T1646662 cấp cho hộ ông Mai Xuân N với diện tích 665m^2 *(lý do: cấp đất không đúng với hiện trạng sau khi chuyển nhượng)*.

Như vậy, thấy rằng đất bà H có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông N và của ông H3 diện tích 760m2 nhưng tại Quyết định số 542 ngày 07/10/1995 chỉ giao cho bà H 450m^2; sau đó, năm 2001 UBND huyện V cấp lại cho bà H diện tích 360m^2 và đến năm 2003 cấp lại diện tích 307m^2. Hiện tại, giấy CNQSD đất năm 2001 và năm 2003 của bà Lê Thị H đã bị UBND huyện V thu hồi và hủy bỏ. Vì vậy, theo đơn khởi kiện ngày 25/11/2024 bà Lê Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà Lê Thị H theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập năm 1994 giữa gia đình bà Lê Thị H với ông Mai Nam N1 và theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa gia đình bà Lê Thị H với ông Nguyễn Văn H3 lập ngày 24/5/1995.

- Buộc UBND huyện V thực hiện việc cấp giấy CNQSD đất với 2 thửa đất mà gia đình bà Lê Thị H đã nhận chuyển nhượng của ông Mai Xuân N và ông Nguyễn Văn H3.

- Buộc ông Mai Nam N1 chấm dứt hành vi cản trở quyền sử đụng đất đối với 2 thửa đất gia đình bà Lê Thị H đã nhận chuyển nhượng của ông Mai Xuân N và ông Nguyễn Văn H3.

- Hủy Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 07/10/1995 của UBND huyện V về việc thu hồi đất để giao cho bà Lê Thị Huỳnh L1 nhà ở.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị Huỳnh N2 thấy Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 07/10/1995 của UBND huyện V vẫn còn giá trị pháp lý. Vì vậy, tại phiên hòa giải ngày 23/01/2025, 27/3/2025 và tại phiên tòa bà Lê Thị H xác định lại yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết như sau:

(1) Buộc ông Mai Nam H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan *(bà Phùng Thị Y, bà Mai Ngọc H2, ông Mai Xuân S)* tháo dỡ hàng rào thép gái, trụ bê tông và các tài sản khác trên đất để trả cho bà Lê Thị H diện tích đất lấn chiếm

277m^2 *(theo sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/3/2025 của* Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q *đo vẽ)*.

(2) Hủy Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 07/10/1995 của UBND huyện V về việc thu hồi đất để giao cho bà Lê Thị Huỳnh L1 nhà ở.

- Theo văn bản ghi ý kiến ngày 04/12/2024, biên bản hòa giải ngày 23/01/2025 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn trình bày:

Gia đình bị đơn đã sử dụng thửa đất ổn định trên 20 năm theo như hiện trạng như hiện nay và được cấp giấy CNQSD đất năm 2003 *(cấp theo dự án của nhà nước)*. Đối với phần diện tích tăng thêm theo Kết luận của Thanh tra là do dự án cấp đổi đo đạc theo hiện trạng sử dụng thực tế của gia đình. Vì vậy, việc bà Lê Thị Huỳnh căn C vào các giấy tờ viết tay có tẩy xóa để công nhận đất là không có cơ sở; mặt khác, thửa đất đã được gia đình bị đơn xây dựng tường rào bao quanh và sử dụng từ năm 1995 cho đến nay. Vì vây, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ *Ông* Nguyễn Văn H3 *và bà* Nguyễn Thị T2 *trình bày:* Năm 1993, ông H3 và bà T2 nhận chuyển nhượng đất của ông N và đã làm nhà ở. Đến năm 1995 thì bán lại cho ông Phan Đức K *(chồng bà H)*, thời điểm đó bán hợp đồng chỉ viết giấy tay, thửa đất có tứ cạnh được thể hiện cụ thể tại giấy mua bán *(phía Đông giáp đất ông H4, phía Tây giáp đất bà H "mua của ông N", phía Nam giáp đất ông Ấ, phía bắc giáp đường 70)*; giá chuyển nhượng 20 triệu đồng;

+ *Theo văn bản ngày 04/12/2024, bà Phùng Thị Y, ông Mai Ngọc H2 trình bày:* Đất của gia đình được UBND xã V giao từ năm 1989, đến năm 1991 xây dựng nhà ở. Qua các lần chuyển nhượng, thỏa thuận thì do chồng và bố chồng là ông Mai Xuân N đứng ra giao dịch và được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Giấy chuyển nhượng cho bà H 450m^2 được nhà nước công nhận và bà H đã xây dựng tường rào bao quanh, sử dụng ổn định hơn 20 năm. Vì vậy, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo đúng quy định pháp luật nhằm bảo vệ quyền và lợi ích cho gia đình bị đơn.

+ UBND huyện V *trình bày:* Quá trình giải quyết vụ án, UBND huyện V có văn bản trả lời với nội dung: Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 07/10/1995 của UBND huyện V về việc thu hồi đất để giao cho bà Lê Thị Huỳnh L1 nhà ở đang có hiệu lực pháp luật. Giấy CNQSD đất số T 164613 ngày 17/4/2001 và giấy CNQSD đất số Y 637571 ngày 02/12/2003 cấp cho bà Lê Thị H; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T1646662 cấp cho hộ ông Mai Xuân N với diện tích 665m^2 hiện tại đã bị thu hồi và hủy bỏ. Vì vậy, Ủy ban nhân dân huyện V trả lời để Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị được biết.

+ Ủy ban nhân dân thị trấn C *trình bày:* Hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các đương sự chỉ viết giấy tay, không có xác nhận của chính quyền địa

phương và không được lưu trữ tại UBND thị trấn C. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định pháp luật.

+ *Ông* Phan Đức K *trình bày:* Ông K đồng ý với yêu cầu của bị đơn. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

***Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/DS - ST ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị quyết định*:**

Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 73 của Luật đất đai năm 1993; Điều 26 của Luật đất đai năm 2024; khoản 1 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Huỳnh .

Buộc bị đơn ông Mai Nam H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan *(bà* Phùng Thị Y*, bà* Mai Ngọc H2*, ông* Mai Xuân S*)* tháo dỡ hàng rào thép gái, trụ bê tông và các tài sản khác trên đất để trả cho bà Lê Thị H và ông Phan Đức K diện tích đất lấn chiếm 277m^2, ký hiệu (1), có các cạnh: cạnh phía Đông giáp thửa đất 81 dài 14,77m + 1,63m; cạnh phía Tây giáp thửa đất 45 dài 14,90m; cạnh phía Nam giáp thửa đất 262 dài 18,17m; cạnh phía Bắc giáp thửa đất 37 dài 17,22m *(kèm theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất do* Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q *đo vẽ ngày 07/3/2025).*

Hủy Quyết định số 542/QĐ-UB ngày 7/10/1995 của UBND huyện V về việc thu hồi đất của ông Mai Xuân N để giao cho bà Lê Thị Huỳnh L1 nhà ở.

Đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/6/2025, bị đơn ông *Mai Nam H1* có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc sửa án sơ thẩm, không chấp yêu cầu khởi kiện của bà *Lê Thị Huỳnh .*

* Tại phiên toà phúc thẩm:

Người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà *H* là không có cơ sở, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông *Mai Nam H1*, đề nghị sửa án sơ thẩm.

Nguyên đơn: đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại phiên toà: về tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm tiến hành đảm bảo theo quy định pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, kết quả thẩm tra và tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Phiên tòa tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo:

[2.1] Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp:

Diện tích đất tranh chấp là 277 m^2 được kê khai theo hồ sơ 299, tại thửa 1833, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.000m^2, loại đất T. Theo các giấy chuyển nhượng ngày 12/4/1994, ngày 24/6/1995 và Biên bản hòa giải ngày 14/3/2019, ngày 24/4/2019 do *UBND xã V*, thể hiện ông *Mai Xuân N* chuyển nhượng cho ông *H3* một phần diện tích đất (*phần diện tích đất này ông H3 đã chuyển nhượng cho ông Phan Đức K "chồng bà Lê Thị H" năm 1995, có chữ ký xác nhận của ông N*) và đồng thời chuyển nhượng một phần đất cho bà *Lê Thị H* vào năm 1994; tại phiên hòa giải ông *N* thừa nhận diện tích chuyển nhượng cho gia đình ông *H3* và gia đình bà *H* mỗi người là (10m x 37m) tương đương với diện tích theo các giấy chuyển nhượng nêu trên. Như vậy, diện tích đất bà *H* nhận huyển nhượng bao gồm: phần nhận chuyển nhượng của ông *N* và phần đất nhận chuyển nhượng của ông *H3* có tổng diện tích là 740m^2 nên diện tích đất ông *Mai Xuân N* còn lại sau khi chuyển nhượng là 260m^2 (1.000m^2 - 740m^2 = 260m^2).

[2.2] Sau khi bà Lê Thị Huỳnh N2 chuyển nhượng 02 thửa đất có diện tích 740m^2, đến ngày 07/10/1995 UBND huyện V ban hành Quyết định số 542/QĐ-UB về việc thu hồi đất của ông Mai Xuân N 450m^2 và giao cho bà H làm nhà ở. Tại Quyết định số 542, thể hiện: cạnh phía Bắc giáp đường G, cạnh phía Nam giáp đất ông Ấ, cạnh phía Tây giáp đất ông H5, cạnh phía Đông giáp đất ông N. Năm 2001, UBND huyện V cấp giấy CNQSD đất số T 164613 ngày 17/4/2001 cho hộ bà Lê Thị H với diện tích 360m^2. Năm 2003, bà H được UBND huyện V cấp đổi lại giấy CNQSD đất số Y 637571 ngày 02/12/2003 với diện tích 307m^2.

[2.3] Đối với diện tích đất của gia đình ông Mai Xuân N sau khi chuyển nhượng như nêu tại mục [2.1] thì diện tích còn lại 260m^2. Nhưng năm 2001, được UBND huyện V cấp giấy CNQSD đất số T 164662 ngày 17/4/2001 mang tên hộ Mai Xuân N với diện tích 689m^2. Năm 2003, được UBND huyện V cấp đổi giấy CNQSD đất số Y 637607 ngày 02/12/2003 với diện tích 665m^2.

[2.4] Sau khi có Kết luận Thanh tra số 523/KL-TTr của Thanh tra tỉnh Quảng Trị ngày 03/7/2023, nội dung kết luận: hủy các giấy CNQSD đất cấp cho bà Lê Thị H, lý do: đơn xin đăng ký và cấp giấy CNQSD đất không phải chữ ký bà Lê Thị H; hủy các giấy CNQSD đất mang tên hộ ông Mai Xuân N với diện tích 665m^2, lý do: cấp không đúng hiện trạng sử dụng sau khi chuyển nhượng. Ngày 26/02/2024, UBND huyện V đã ban hành quyết định số 327/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy bỏ

giá trị pháp lý các giấy CNQSD đất của hộ bà Lê Thị H và hộ ông Mai Xuân N nêu trên.

[2.5] Tại kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/3/2025 thể hiện: diện tích bị đơn kê khai 1.000m^2, đã chuyển nhượng cho ông H3 và bà H 740m^2, diện tích còn lại 260m^2, nhưng hiện trạng bị đơn đang sử dụng là 707m^2; nguyên đơn nhận chuyển nhượng 740m^2 nhưng hiện trạng chỉ sử dụng 393m^2. Diện tích đất tranh chấp 277m^2 nằm ở phía Nam giáp đất ông Ấ (diện tích này đang do gia đình bị đơn sử dụng).

[2.6] Đối chiếu diện tích, tứ cận thể hiện theo các giấy chuyển nhượng, Biên bản xem xét thẩm định, hiện trạng sử dụng với Quyết định số 542, thì thấy Quyết định thu hồi và giao đất cho bà H không đúng diện tích nhận chuyển nhượng, không đúng diện tích theo sơ đồ (*thể hiện: cạnh phía Bắc giáp đường G, cạnh phía Nam giáp đất ông Ấ có chiều dài 25m nhưng theo kết quả đo đạc có cạnh dài 38,11 và 38,23 nên xác định vị trí đất của bà Lê Thị Huỳnh T3 nằm ở cạnh phía Nam giáp đất ông Ấ theo sơ đồ giao đất tại quyết định số 542 nêu trên*). Sau khi có kết luận Thanh tra, UBND thẩm quyền đã ban hành quyết định thu hồi các Giấy CNQSD đất nhưng Quyết định số 542 vẫn còn tồn tại nên bà H yêu cầu huỷ Quyết định 542 là có cơ sở.

[3] Với các phân tích tại mục [2], xác định Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Huỳnh B bị đơn ông Mai Nam H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tháo dỡ hàng rào thép gai, trụ bê tông và các tài sản khác trên đất để trả diện tích đất lấn chiếm 277m^2 và hủy Quyết định số 542 là có căn cứ.

[4] Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn cung cấp tài liệu chứng cứ là nội dung ghi âm giữa các bên đương sự nhưng không làm thay đổi bản chất của vụ án nên HĐXX phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Mai Nam H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Chấp nhận quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại phiên toà.

[6] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Mai Nam H1 phải chịu án phí theo quy định.

[7] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Mai Nam H1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/DS - ST ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Mai Nam H1 phải chịu án phí 300.000 đồng và được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên thu số 0000059 ngày 8/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị

3. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- Viện CT&XXPT tại Đà Nẵng ;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Ngọc Dung